

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 26 tháng 02 năm 2025

BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được xét duyệt: PHÒNG VĂN HOÁ VÀ THÔNG TIN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Mã chương: 625

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

Bà : Võ Thị Huỳnh Mai

Chức vụ: Trưởng phòng

Ông: Vũ Thị Thu Nguyên

Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt:

Bà: Nguyễn Thị Thanh Thủy

Chức vụ: Phó Trưởng phòng

Bà: Vũ Ngọc Thảo Vy

Chức vụ: Chuyên viên

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn XD CB, các công trình vốn sự nghiệp, quản lý hành chính mang tính chất XD CB... sẽ có biên bản quyết toán riêng).

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 78.000.000 đồng.

- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 39.100.000 đồng.

- Số phí được khấu trừ, để lại: 38.900.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 84.818.000 đồng (kinh phí không thường xuyên giao dự toán nguồn 15).

- Dự toán được giao trong năm: 19.883.526.000 đồng.

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 20.595.400.000 đồng;

+ Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm: 711.874.000 đồng.

- Kinh phí thực nhận trong năm: 16.653.760.538 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 16.653.760.538 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 3.314.583.462 đồng (Dự toán hủy tại Kho bạc)

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo 1c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng.

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng.

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Do giới hạn về nguồn nhân lực và thời gian xét duyệt quyết toán, Phòng Tài chính – Kế hoạch căn cứ báo cáo quyết toán, hồ sơ, sổ kế toán, chứng từ do Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố cung cấp (*Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính xác thực của hồ sơ, chứng từ sổ sách kế toán và tài liệu cung cấp cho Phòng Tài chính – Kế hoạch*), không chứng kiến việc kiểm kê vật tư hàng hóa, tài sản, quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2024.

4.1. Về số thu:

- Lệ phí cấp phép karaoke:

+ Dự toán giao: 4.000.000 đồng

+ Thực hiện: 78.000.000 đồng.

+ Nộp NSNN: 39.100.000 đồng. (Nộp tiết kiệm 5% nguồn thu phí được khấu trừ để lại năm 2024 theo NQ số 119/NQ-CP, số tiền 100.000 đồng, Ủy nhiệm chi số UNC41/241223_1063813_1761001).

+ Số được để lại: 38.900.000 đồng.

Số thu thực hiện cao hơn so với dự toán giao là 74.000.000 đồng.

- Thực hiện xử phạt VPHC:

+ Dự toán giao: 200.000.000 đồng.

+ Thực hiện: 92.500.000 đồng.

+ Nộp NSNN: 92.500.000 đồng.

- Ngoài các nguồn thu từ ngân sách cấp và các khoản thu trên, đơn vị không có báo cáo các khoản thu nào khác.

4.2. Về số chi:

Trên cơ sở báo cáo, tài liệu của Phòng Văn hóa và Thông tin cung cấp và tự chịu trách nhiệm, Phòng Tài chính - Kế hoạch thuyết minh số liệu quyết toán như sau:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 84.818.000 đồng (kinh phí không thường xuyên giao dự toán nguồn 15).

- Dự toán được giao trong năm là 19.883.526.000 đồng, dự toán giao đầu năm là 20.595.400.000 đồng, dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm là 711.874.000 đồng, dự toán hủy là 3.314.583.462 (trong đó kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP là 957.150.000 đồng):

Gồm:

+ Kinh phí Quản lý nhà nước: 300.472.140 đồng (kinh phí lương 193.398.592 đồng; kinh phí không thường xuyên là 107.073.548 đồng).

+ Kinh phí Sự nghiệp Văn hóa: 1.894.087.162 đồng.

+ Kinh phí Sự nghiệp Thông tin Truyền thông: 1.110.985.560 đồng.

+ Kinh phí Sự nghiệp Y tế - dân số và gia đình: 9.038.600 đồng.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện bóc mẫu một số chứng từ sau:

+ Thực hiện chi tổ chức lớp tập huấn sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành IOOffice Đồng Nai theo Kế hoạch số 4064/KH-UBND ngày 19/3/2024 của UBND thành phố Biên Hòa: Chi trả thù lao báo cáo viên là 4.000.000 đồng,

thù lao trợ giảng là 2.800.000 đồng, chi nước uống 9.600.000 đồng và vệ sinh lớp tập huấn 1.200.000 đồng.

+ Chi thực hiện băng rôn tuyên truyền kỷ niệm 79 năm ngày cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước cộng hòa XHCN Việt Nam, số tiền 44.250.000 đồng, Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước số 241028_1063813_1761001 theo Văn bản số 14552/UBND-KGVX ngày 27/8/2024 của UBND thành phố.

+ Chi thánh toán gói thầu Tổ chức Festival Sách thành phố Biên Hòa lần thứ I năm 2024, số tiền 390.718.600 đồng, Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước số 250109_1063813_1761002.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đảm bảo thời gian theo lịch thông báo.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: đơn vị nộp báo cáo quyết theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017.

- Về công khai tài chính: đơn vị thực hiện công khai tài chính theo Thông tư 61/2017/TT-BTC và Thông tư 90/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, Quyết định số 37/QĐ-PVHTT ngày 03/6/2024 của đơn vị thực hiện công khai bổ sung dự toán chưa đảm bảo thời gian.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị chấn chỉnh trong công tác công khai tài chính, đảm bảo thời gian đúng theo quy định.

- Đề nghị đơn vị phản ánh tất cả các khoản thu, chi (nếu có) vào báo cáo tài chính của đơn vị. Thực hiện nghiêm theo Luật ngân sách.

2.2. Kiến nghị của đơn vị được xét duyệt:

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện Phòng Văn hóa- Thông tin
Thủ trưởng đơn vị



Võ Thị Huỳnh Mai

Đại diện Phòng Tài chính – Kế hoạch,
KT.Thủ trưởng đơn vị
Phó Trưởng phòng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT THU PHÍ LỆ PHÍ NĂM 2024
ĐƠN VỊ: PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN TP. BIÊN HÒA

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu		Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
I	PHÍ						
II	PHÍ, LỆ PHÍ						
I	Lệ phí cấp phép karaoke						
	- Tổng số thu	4.000.000	4.000.000	-	78.000.000	78.000.000	-
	- Số phải nộp NSNN	2.000.000	2.000.000	-	39.100.000	39.100.000	-
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	2.000.000	2.000.000	-	38.900.000	38.900.000	-

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN TP. BIÊN HÒA
PHẦN 1: TỔNG HỢP HÌNH THỨC KINH PHÍ

Chi tiết	Mã số	Tổng số		Loại: 340		Loại: 160		Loại: 160		Loại: 171		Loại: 130	
		Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chánh	Khách	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chánh	Khách	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chánh	Khách
A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC													
I. NGƯỜI NGÂN SÁCH TRONG													
1. Số dư tính phí năm trước chuyển sang (01-02-05)	01	84.818.000	84.818.000	-	-	84.818.000	84.818.000	-	-	84.818.000	84.818.000	-	-
1.1. Kinh phí thường xuyên từ chủ (02-03-04)	02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kinh phí đã nhận	03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Dự toán của dự án Khoa basic	04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2. Kinh phí không thường xuyên không từ chủ (05-06-07)	05	84.818.000	84.818.000	-	-	84.818.000	84.818.000	-	-	84.818.000	84.818.000	-	-
- Kinh phí đã nhận	06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Dự toán của dự án Khoa basic	07	84.818.000	84.818.000	-	-	84.818.000	84.818.000	-	-	84.818.000	84.818.000	-	-
2. Dự toán được giao trong năm (08-09-10)	08	19.883.526.000	19.883.526.000	2.794.704.000	2.794.704.000	16.908.822.000	16.908.822.000	14.946.822.000	14.946.822.000	1.962.000.000	1.962.000.000	180.000.000	180.000.000
- Kinh phí thường xuyên từ chủ	09	2.422.000.000	2.422.000.000	2.422.000.000	2.422.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ	10	17.461.526.000	17.461.526.000	372.704.000	372.704.000	16.908.822.000	16.908.822.000	14.946.822.000	14.946.822.000	1.962.000.000	1.962.000.000	180.000.000	180.000.000
Tổng số được xét duyệt trong năm (11-12-13)	11	19.968.344.000	19.968.344.000	2.794.704.000	2.794.704.000	16.993.640.000	16.993.640.000	15.031.640.000	15.031.640.000	1.962.000.000	1.962.000.000	180.000.000	180.000.000
- Kinh phí thường xuyên từ chủ (12-02-09)	12	2.422.000.000	2.422.000.000	2.422.000.000	2.422.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ (13-03-10)	13	17.546.344.000	17.546.344.000	372.704.000	372.704.000	16.993.640.000	16.993.640.000	15.031.640.000	15.031.640.000	1.962.000.000	1.962.000.000	180.000.000	180.000.000
4. Kinh phí thực hiện trong năm (14-15-16)	14	16.653.760.538	16.653.760.538	2.494.231.860	2.494.231.860	13.988.567.278	13.988.567.278	13.137.552.838	13.137.552.838	851.014.440	851.014.440	170.961.400	170.961.400
- Kinh phí thường xuyên từ chủ	15	2.228.601.408	2.228.601.408	2.228.601.408	2.228.601.408	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kinh phí không thường xuyên từ chủ	16	14.425.159.130	14.425.159.130	265.630.452	265.630.452	13.988.567.278	13.988.567.278	13.137.552.838	13.137.552.838	851.014.440	851.014.440	170.961.400	170.961.400
5. Kinh phí để giải quyết tồn (17-18-19)	17	16.653.760.538	16.653.760.538	2.494.231.860	2.494.231.860	13.988.567.278	13.988.567.278	13.137.552.838	13.137.552.838	851.014.440	851.014.440	170.961.400	170.961.400
- Kinh phí thường xuyên từ chủ	18	2.228.601.408	2.228.601.408	2.228.601.408	2.228.601.408	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kinh phí không thường xuyên từ chủ	19	14.425.159.130	14.425.159.130	265.630.452	265.630.452	13.988.567.278	13.988.567.278	13.137.552.838	13.137.552.838	851.014.440	851.014.440	170.961.400	170.961.400
6. Kinh phí giải ngân trong năm (20-21-22-23-24)	20	3.314.583.462	3.314.583.462	300.472.140	300.472.140	3.005.072.722	3.005.072.722	1.894.087.162	1.894.087.162	1.110.985.560	1.110.985.560	9.038.600	9.038.600
- Kinh phí thường xuyên từ chủ (21-22-23-24)	21	193.398.592	193.398.592	193.398.592	193.398.592	-	-	-	-	-	-	-	-
- Dự toán NNSN	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Con phải nộp NNSN (23-03-15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Dự toán từ quy (24-04-09-15-32)	24	193.398.592	193.398.592	193.398.592	193.398.592	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2. Kinh phí không thường xuyên không từ chủ (25-26-27-28)	25	107.073.548	107.073.548	107.073.548	107.073.548	3.005.072.722	3.005.072.722	1.894.087.162	1.894.087.162	1.110.985.560	1.110.985.560	9.038.600	9.038.600
- Dự toán NNSN	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Con phải nộp NNSN (27-06-16-19-26-31)	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Dự toán từ quy (28-07-10-16-33)	28	3.121.184.870	3.121.184.870	107.073.548	107.073.548	3.005.072.722	3.005.072.722	1.894.087.162	1.894.087.162	1.110.985.560	1.110.985.560	9.038.600	9.038.600
7. Số dư tính phí được phép chuyển sang năm sau sự đồng ý và quyết toán (29-30-33)	29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1. Kinh phí thường xuyên từ chủ (30-21-32)	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Dự toán của dự án Khoa basic	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.2. Kinh phí không thường xuyên không từ chủ (33-34-35)	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Dự toán của dự án Khoa basic	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. NGƯỜI VON VIÊN TRƯỞNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Số dư tính phí năm trước chuyển sang	36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Loại: 340			Loại: 160			Loại: 160			Loại: 160			Loại: 160		
			Số báo cáo	Chánh lỵch	Số xét duyệt/TD	Số báo cáo	Chánh lỵch	Số xét duyệt/TD	Số báo cáo	Chánh lỵch	Số xét duyệt/TD	Số báo cáo	Chánh lỵch	Số xét duyệt/TD	Số báo cáo	Chánh lỵch	Số xét duyệt/TD
2	Dự toán được giao trong năm	37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ (trong năm (33-39+40))	38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Kinh phí để nghỉ quyết toán	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III NGUỒN VAY NƯỚC																	
NGOẠI																	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Số dư toàn	46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- NSNN	51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi chủ NSNN	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Kinh phí đơn vị đã đề nghị quyết toán	53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Kinh phí gồm trong năm (53=54+55+56)	54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự nộp NSNN	55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Con phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toàn bị hủy (56=46+47-49-59)	57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=48+59)	58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B NGUỒN PHÍ DUYỆC KHẤU																	
TRÚ ĐỀ LẠI																	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	62	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000	99.600.000
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên tự chủ	65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Số dư được trong năm (67=65+66)	67	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000
	- Kinh phí không thường xuyên tự chủ	68	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tổng kinh phí được sử dụng (trong năm (70=71+72))	70	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000
	- Kinh phí không thường xuyên tự chủ (71=62+68)	71	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000	138.500.000
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (72=63+69)	72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên tự chủ	74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chi rêa	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại: 110			Loại: 160			Loại: 160			Loại: 160			Loại: 130		
			Số báo cáo	số tiết duyệt/TĐ	Chánh kch	Số báo cáo	số tiết duyệt/TĐ	Chánh kch	Số báo cáo	số tiết duyệt/TĐ	Chánh kch	Số báo cáo	số tiết duyệt/TĐ	Chánh kch	Số báo cáo	số tiết duyệt/TĐ	Chánh kch	Số báo cáo	số tiết duyệt/TĐ	Chánh kch
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76-77+78)	76	138.500.000	138.500.000	-	138.500.000	138.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ (77-77-74)	77	138.500.000	138.500.000	-	138.500.000	138.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ (78-72,73)	78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC																			
	ĐƯỢC ĐỀ LẠI																			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (79-80+81)	79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ (79-80+81)	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (81-83+84)	82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ (81-83+84)	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ	84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (85-86+87)	85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ (85-86+87)	86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ	87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (88-89+90)	88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ (89-89+89)	89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ (89-81+87)	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghỉ quyết toán (91-92+93)	91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ (91-92+93)	92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ	93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76-77+78)																			
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ (77-77-74)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ (78-72,73)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ																			
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (79-80+81)	79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ (79-80+81)	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ	81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (81-83+84)	82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ (81-83+84)	83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ	84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (85-86+87)	85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ (85-86+87)	86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ	87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm (88-89+90)	88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ (89-89+89)	89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ (89-81+87)	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghỉ quyết toán (91-92+93)	91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ (91-92+93)	92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ	93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiền	Nội dung	Mã số	Loại: 340			Loại: 160			Loại: 160			Loại: 160			Loại: 130		
			Tổng số			Tổng loại 160			Khoản: 161			Khoản: 171			Khoản: 141		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
6	Số dư bình phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94-95-96)	94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ (95=39-97)	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ (96=90-93)	96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PHẦN II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khóa n	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Nguồn ngân sách nhà nước			
					Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch
				Tổng số	16.653.760.538	16.653.760.538		16.653.760.538	16.653.760.538	
I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ					2.228.601.408	2.228.601.408	-	2.228.601.408	2.228.601.408	-
340	341	6000		Tiền lương	963.821.160	963.821.160		963.821.160	963.821.160	-
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	963.821.160	963.821.160		963.821.160	963.821.160	-
		6100		Phụ cấp lương	273.463.290	273.463.290		273.463.290	273.463.290	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	22.032.000	22.032.000		22.032.000	22.032.000	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.968.000	4.968.000		4.968.000	4.968.000	-
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	-	-			-	-
			6124	Phụ cấp công vụ	246.463.290	246.463.290		246.463.290	246.463.290	-
		6250		Phúc lợi tập thể	4.017.600	4.017.600		4.017.600	4.017.600	-
			6299	Các khoản khác	4.017.600	4.017.600		4.017.600	4.017.600	-
		6300		Các khoản đóng góp	221.816.958	221.816.958		221.816.958	221.816.958	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	172.524.300	172.524.300		172.524.300	172.524.300	-
			6302	Bảo hiểm y tế	29.575.596	29.575.596		29.575.596	29.575.596	-
			6303	Kinh phí công đoàn	19.717.062	19.717.062		19.717.062	19.717.062	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	619.422.982	619.422.982		619.422.982	619.422.982	-
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	619.422.982	619.422.982		619.422.982	619.422.982	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	56.400.000	56.400.000		56.400.000	56.400.000	-
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	32.400.000	32.400.000		32.400.000	32.400.000	-

Loại	Khóa n	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch
			6549	Chi khác	24.000.000	24.000.000		24.000.000	24.000.000	-
		6550		Vật tư văn phòng	11.423.422	11.423.422		11.423.422	11.423.422	-
			6551	Văn phòng phẩm	6.270.002	6.270.002		6.270.002	6.270.002	-
			6599	Vật tư văn phòng khác	5.153.420	5.153.420		5.153.420	5.153.420	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.406.396	10.406.396		10.406.396	10.406.396	-
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); Thuê bao đường truyền điện thoại ; fax	242.396	242.396		242.396	242.396	-
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; Thuê bao cap truyền hình; Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	10.164.000	10.164.000		10.164.000	10.164.000	-
		6750		Chi phí thuê mượn	17.752.000	17.752.000		17.752.000	17.752.000	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.200.000	2.200.000		2.200.000	2.200.000	-
			6754	Thuê thiết bị các loại	15.552.000	15.552.000		15.552.000	15.552.000	-
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.160.000	3.160.000		3.160.000	3.160.000	-
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.160.000	3.160.000		3.160.000	3.160.000	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	41.317.600	41.317.600		41.317.600	41.317.600	-
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	22.000.000	22.000.000		22.000.000	22.000.000	-
			7049	Chi phí khác	19.317.600	19.317.600		19.317.600	19.317.600	-
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	5.600.000	5.600.000		5.600.000	5.600.000	-
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.600.000	5.600.000		5.600.000	5.600.000	-
II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ					14.425.159.130	14.425.159.130	-	14.425.159.130	14.425.159.130	-

				Tổng số		Nguồn ngân sách nhà nước				
Loại	Khóa n	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
								Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch
1. Kinh phí Quản lý nhà nước					265.630.452	265.630.452	-	265.630.452	265.630.452	-
340	341									
		6100		Phụ cấp lương	41.976.852	41.976.852	-	41.976.852	41.976.852	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	41.976.852	41.976.852		41.976.852	41.976.852	
		6200		Tiền thưởng	49.996.000	49.996.000	-	49.996.000	49.996.000	-
			6249	Thưởng khác	49.996.000	49.996.000		49.996.000	49.996.000	-
		6250		Phúc lợi tập thể	1.197.600	1.197.600	-	1.197.600	1.197.600	-
			6299	Các khoản khác	1.197.600	1.197.600		1.197.600	1.197.600	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	25.080.000	25.080.000		25.080.000	25.080.000	-
			6449	Chi khác	25.080.000	25.080.000		25.080.000	25.080.000	-
		6550		Vật tư văn phòng	2.498.000	2.498.000	-	2.498.000	2.498.000	
			6551	Văn phòng phẩm	2.498.000	2.498.000		2.498.000	2.498.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.578.000	16.578.000	-	16.578.000	16.578.000	-
			7049	Chi khác	16.578.000	16.578.000		16.578.000	16.578.000	
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	128.304.000	128.304.000		128.304.000	128.304.000	
			8049	Chi hỗ trợ khác	128.304.000	128.304.000		128.304.000	128.304.000	
2. Sự nghiệp Văn hóa					13.137.552.838	13.137.552.838		13.137.552.838	13.137.552.838	
160	161	6200		Tiền thưởng	-	-		-	-	-
		6750		Chi phí thuê mướn	4.800.000	4.800.000		4.800.000	4.800.000	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.800.000	4.800.000		4.800.000	4.800.000	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.857.243.642	1.857.243.642	-	1.857.243.642	1.857.243.642	-

Loại	Khóa n	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyet/thẩm định	Chênh lệch
			7049	Chi khác	1.857.243.642	1.857.243.642		1.857.243.642	1.857.243.642	
		7900		Chi cho các sự kiện lớn	11.275.509.196	11.275.509.196		11.275.509.196	11.275.509.196	-
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	11.275.509.196	11.275.509.196		11.275.509.196	11.275.509.196	-
3. Sự nghiệp Thông tin truyền thông					851.014.440	851.014.440	-	851.014.440	851.014.440	
160	171	6550		Vật tư văn phòng	-	-		-	-	-
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	186.938.000	186.938.000	-	186.938.000	186.938.000	
			6999	Tài sản và thiết bị khác	186.938.000	186.938.000		186.938.000	186.938.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	664.076.440	664.076.440	-	664.076.440	664.076.440	-
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	176.307.000	176.307.000		176.307.000	176.307.000	
			7049	Chi khác	487.769.440	487.769.440		487.769.440	487.769.440	
4. Sự nghiệp y tế - dân số và gia đình					170.961.400	170.961.400	-	170.961.400	170.961.400	-
130	141	6550		Vật tư văn phòng	-	-	-	-	-	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	170.961.400	170.961.400	-	170.961.400	170.961.400	
			7049	Chi khác	170.961.400	170.961.400		170.961.400	170.961.400	

